

Số: 514 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cô Tô

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh tại cuộc họp Thường trực và Ban cán sự Ủy ban nhân dân Tỉnh ngày 10/01/2014 về việc đồng ý phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của các địa phương trên nguyên tắc giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy hoạch sử dụng đất của thời kỳ duyệt phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 79/TTr-TNMT-KHTC ngày 26/02/2014.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cô Tô với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	4750.75	100.00	4750.75		4750.75	100
1	Đất nông nghiệp	2353.35	49.53	2615.67	-0.67	2615.00	55.04
1.1	Đất trồng lúa	120.23	2.5	110.00		110.00	2.31

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	65.52	1.37	61.63	0.37	62.00	1.3
1.2	Đất trồng cây lâu năm	98.57	2.07	95.00	0.84	95.84	2.01
1.3	Đất rừng phòng hộ	1082.37	22.78	1912.00		1912.00	40.24
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	1008.20	21.22	435.00	0.04	435.04	9.15
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	11.00	0.23	318.00		318.00	
	Tr/đó: Nuôi trong đê công	11.00		40.00		40.00	0.84
	Nuôi biển			278.00		278.00	
1.7	Đất làm muối	1.00	0.02	2.00		2.00	0.04
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	31.98	0.67		20.12	20.12	0.42
2	Đất phi nông nghiệp	1164.91	24.52	1665.82	0.18	1666.00	35.06
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2.77	0.05	2.77	0.29	3.06	0.06
2.2	Đất quốc phòng	960.36	20.38	1167.00		1167.00	24.56
2.3	Đất an ninh	0.34	0.007	0.70		0.70	0.01
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở SXKD	19.95	0.41		145.27	145.27	3.05
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	2.16	0.04		2.16	2.16	0.04
2.7	Đất cho hoạt động KS						
2.8	Đất di tích danh thắng	4.36	0.09	23.00		23.00	0.48
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0.20		2.20		2.20	0.04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.18		1.00	3.00	4.00	0.08
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6.62	0.13	3.82	6.68	10.5	0.22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	27.59	0.58		17.75	17.75	0.37
2.13	Đất phát triển hạ tầng	94.33	1.98	116.00	76.42	192.42	4.05
	Trong đó: Đất cơ sở VH	1.40	0.03	1.04	5.05	6.09	0.12
	Đất cơ sở y tế	1.34	0.02	1.34		1.34	0.02
	Đất giáo dục, đào tạo	5.54	0.11	6.96	1.73	8.69	0.18
	Đất thể dục thể thao	2.46	0.05	2.46		2.46	0.05
2.14	Đất ở tại đô thị	16.19	0.34	22.76	0.14	23.00	0.48
2.15	Đất ở nông thôn	28.04	0.59		49.53	49.53	1.04
2.16	Đất Phi NN còn lại	1.82	0.03		25.41	25.41	0.49
3	Đất chưa sử dụng						
	Đất chưa sử dụng còn lại	1232.49	25.95	469.26	0.49	469.75	9.88
	Diện tích đưa vào sử dụng			763.23	-0.49	762.74	
4	Đất đô thị	601.49	12.66	601.49		601.49	12.66
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			12050.00		12050.00	
6	Đất khu du lịch			118.00		118.00	4.51
7	Đất khu dân cư nông thôn	160.97	3.30		177.05	177.05	3.72

b). Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	420.66	337.39	83.27
1.1	Đất trồng lúa	10.23	7.23	3.00

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.55	3.63	0.92
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.57	3.71	0.86
1.3	Đất rừng phòng hộ	244.64	195.08	49.56
1.4	Đất rừng sản xuất	148.46	124.32	24.14
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	0.25	0.25	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.59	3.87	0.72
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	3.65	2.93	0.72
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0.94	0.94	

c). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	681.31	681.31	
1.1	Đất trồng lúa			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	0.90	0.90	
1.3	Đất rừng phòng hộ	470.77	470.77	
1.4	Đất rừng sản xuất	179.74	179.74	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	29.25	29.25	
2	Đất phi nông nghiệp	81.43	52.50	28.93
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng			
2.3	Đất an ninh	0.10	0.10	
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	35.89	14.69	21.20
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	35.77	29.47	6.30
	Trong đó: Đất cơ sở văn hóa			
	Đất cơ sở y tế			
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo			
	Đất cơ sở thể dục thể thao			
2.8	Đất di tích danh thắng	3.45	3.45	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.11	Đất ở tại đô thị	0.91	0.54	0.37
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.56	0.50	1.06
2.13	Đất phi nông nghiệp còn lại	3.75	3.75	
3	Đất đô thị	84.08	62.15	21.93
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	311.83	311.83	
5	Đất khu du lịch	46.30	38.30	8.00
6	Đất khu dân cư nông thôn	1.56	0.50	1.06

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cô Tô.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Cô Tô với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên	4750.75	4750.75	4750.75	4750.75	4750.75	4750.75
1	Đất nông nghiệp	2353.35	2344.66	2341.37	2504.49	2693.35	2698.27
1.1	Đất trồng lúa	120.23	114.90	114.11	113.26	113.21	113.00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	65.52	60.19	59.40	59.32	59.27	62.20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	98.57	96.81	95.46	95.96	96.7	96.7
1.3	Đất rừng phòng hộ	1082.37	1082.07	1082.07	1170.71	1364.02	1440.00
1.4	Đất rừng sản xuất	1008.20	1007.92	1007.64	1079.82	1074.48	983.95
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	127.00	126.99	255.75	259.99	259.99	285.00
	Trong đó: Nuôi trong đê cống	11.00	10.99	10.75	14.99	14.99	40.00
	Nuôi biển	116.00	116.00	245.00	245.00	245.00	245.00
1.6	Đất làm muối	1.00	1.00	1.00	1.00	2.00	2.00
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại	31.98	30.97	30.34	28.95	27.95	25.83
2	Đất phi nông nghiệp	1164.91	1174.95	1178.32	1230.65	1287.74	1553.80
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2.77	2.76	2.76	3.06	3.06	3.06
2.2	Đất quốc phòng	960.36	960.36	960.36	960.36	960.36	1167.00
2.3	Đất an ninh	0.34	0.34	0.34	0.60	0.70	0.70
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	19.95	19.95	19.95	36.35	44.58	81.90
2.5	Đất sản xuất VLXD	2.16	2.16	2.16	2.16	2.16	2.16
2.6	Đất cho hoạt động KS						
2.7	Đất phát triển hạ tầng	94.33	100.09	103.23	116.42	157.78	167.75
	Trong đó: Đất cơ sở văn hóa	1.4	2.17	3.72	2.62	2.62	2.62
	Đất cơ sở y tế	1.34	1.39	1.39	1.34	1.34	1.34

	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	5.54	5.95	6.15	7.79	8.09	8.69
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2.46	2.46	3.78	2.46	2.46	2.46
2.8	Đất di tích danh thắng	4.36	8.45	8.45	8.45	8.45	23.00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0.20	0.20	0.20	2.20	2.20	2.20
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.18	0.18	0.18	3.58	3.58	4.0
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6.62	6.62	6.62	8.82	7.00	8.5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	27.59	27.59	27.59	27.59	26.59	17.75
2.13	Đất ở tại đô thị	16.19	16.02	16.07	17.04	18.41	19.00
2.14	Đất ở tại nông thôn	28.04	28.41	28.59	32.16	35.71	38.10
2.15	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	1.82	1.82	1.82	11.86	17.16	18.68
3	Đất chưa sử dụng	1232.49	1231.14	1231.06	1015.61	769.66	498.68
4	Đất đô thị	601.49	601.49	601.49	601.49	601.49	601.49
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	0.0					12050.00
6	Đất khu du lịch	0.0		30.00	50.00	78.00	98.00
7	Đất khu dân cư nông thôn	160.97	161.35	163.30	165.30	168.00	170.35

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 và năm 2012 là số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2012.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	337.39	9.34	3.35	41.93	30.19	252.58
1.1	Đất trồng lúa	7.23	5.33	0.79	0.85	0.05	0.21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.25	5.33	0.79	0.08	0.05	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.71	1.76	1.41	0.44	0.10	
1.3	Đất rừng phòng hộ	195.08	0.30		31.36	23.90	139.52
1.4	Đất rừng sản xuất	124.32	0.28	0.28	7.89	5.14	110.73
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	0.25	0.01	0.24			
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.87					3.87
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng	2.93					2.93

	lúa nước						
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0.94			0.94		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng trong kỳ đầu	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	681.31	0.65	0.06	205.05	218.05	257.50
1.1	Đất trồng lúa						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	0.90		0.06		0.84	
1.3	Đất rừng phòng hộ	470.77			120.00	217.21	133.56
1.4	Đất rừng sản xuất	179.74			80.81		98.93
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	29.25			4.24		25.01
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	0.65	0.65				
2	Đất phi nông nghiệp	52.50	0.70	0.02	10.40	27.90	13.48
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh	0.10				0.10	
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi NN	14.69			6.50	0.31	7.88
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ						
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	29.47	0.50		3.90	23.20	1.87
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa						
	Đất cơ sở y tế						
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo						
	Đất cơ sở thể dục thể thao						
2.7	Đất di tích danh thắng	3.45					3.45

2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.10	Đất ở tại đô thị	0.54				0.54	
2.11	Đất ở tại nông thôn	0.50	0.20	0.02			0.28
2.12	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	3.75				3.75	
3	Đất đô thị	62.15				4.60	47.24
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	311.83					311.83
5	Đất khu du lịch	98.00					98.00
6	Đất khu dân cư nông thôn	0.50	0.20	0.02			0.30

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

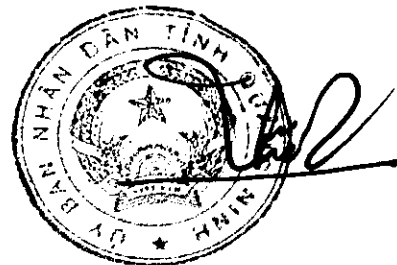
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ theo quy định. Chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu sử dụng đất do Huyện xác định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 4 (để t/h);
- Lãnh đạo VP, TH3, QLDD1, QH2;
- Lưu: VT, QLDD2.
C.20b-QD31

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông